

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/HS-ST
Ngày: 04-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Đông;
2. Ông Trương Văn Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Du My - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 40/2024/TLST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 44/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2024, đối với các bị cáo:

Nguyễn Văn V, sinh năm 1975 tại tỉnh Bến Tre; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp N, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hoá: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1946 (đã chết) và bà Dương Thị N, sinh năm 1941; Vợ: Hồ Thị Ngọc T1, sinh năm 1979 (đã ly hôn), sống chung như vợ chồng với bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1980; Con: có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 125/QĐ-XPHC ngày 18/11/2008 của Công an huyện T, tỉnh Bến Tre xử phạt số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản”, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 21/QĐ-XPHC ngày 04/02/2013 của Công an huyện G, tỉnh Bến Tre xử phạt số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản”, tại Bản án số 36/2004/HS-ST ngày 03/8/2004 của Tòa án nhân dân thị xã B (nay là Tòa án nhân dân thành phố B), tỉnh Bến Tre xử phạt 09 (chín) tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản”, tại Bản án số 120/2009/HS-PT ngày 26/8/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt 01 (một) năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”, tại Bản án số 86/2015/HS-PT ngày 26/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt

06 (sáu) tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” (chấp hành xong ngày 10/8/2015); Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/5/2024 đến nay. (Có mặt)

Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1980 tại tỉnh Bến Tre; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: làm vườn; Trình độ văn hoá: 04/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Võ Văn N1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1958; Chồng: Phan Hoàng T2, sinh năm 1974 (đã ly hôn), sống chung như vợ chồng với Nguyễn Văn V, sinh năm 1975; Con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/5/2024 đến nay. (Có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978 (Có mặt);

Nơi cư trú: khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Bé N2, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp L, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Nguyệt A, sinh năm 1988 (Có mặt);

Hộ khẩu thường trú: ấp T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Bến Tre;

Chỗ ở hiện nay: ấp N1, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp N, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị P1, sinh năm 1947 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Thanh P, sinh năm 1981, nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre) (Vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979 (Có mặt);

Nơi cư trú: ấp N, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ 45 phút ngày 09/11/2023, trên Đường tỉnh 885 đoạn thuộc ấp N1, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre, Công an xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre đang bảo vệ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ thì phát hiện một người đàn ông đang thu gom các mảnh vỡ của các xe liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ nêu trên nên mời người này về trụ sở làm việc. Qua làm việc, người này khai nhận tên Nguyễn Văn V, sinh năm 1975, hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp N, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre, sống chung như vợ chồng với Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1980, hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, bị cáo V không liên quan đến vụ

tai nạn giao thông đường bộ nêu trên, bị cáo đang điều khiển xe mô tô biển số 71B3-084.25 đi thu tiền của những người vay tiền mà bị cáo và bị cáo Cẩm T cho vay trên địa bàn huyện G, tỉnh Bến Tre thì thấy vụ tai nạn giao thông đường bộ nên bị cáo tò mò vào xem.

Vật chứng tạm giữ:

- 01 (một) xe mô tô biển số 71B3-084.25, nhãn hiệu Honda Winer, màu xanh trắng (xe bị cáo V mượn của em bị cáo là ông Nguyễn Văn H1, ông H1 không biết bị cáo mượn xe để đi thu tiền cho vay): đang tạm giữ.

- 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO, màu đen, loại cảm ứng, có gắn sim số 0339.644.773; 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, có gắn sim số 0379.662.454: hai điện thoại này là của bị cáo V sử dụng vào việc cho vay lãi nặng, đang tạm giữ.

Khám xét chỗ ở của bị cáo Cẩm T ở ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO, màu xanh, loại cảm ứng, có gắn sim số 0386.920.249 và số 0394.857.436; 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Nokia, màu đen có gắn sim số 0356.365.075: hai điện thoại này là của bị cáo Cẩm T sử dụng vào việc cho vay lãi nặng, đang tạm giữ.

- Tiền Việt Nam 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng: đã nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện G, tỉnh Bến Tre.

- 05 (năm) quyển tập học sinh “Làng Hương”; 04 (bốn) quyển tập học sinh “Đồng xanh”; 03 (ba) quyển tập học sinh “Quê Thương”; 01 (một) quyển tập học sinh “Đồng Quê”; 01 (một) quyển tập học sinh “Dâu Tây”, tổng cộng 14 (mười bốn) quyển tập: bị cáo Cẩm T dùng để ghi chép quản lý việc cho vay, đang tạm giữ.

- Bị cáo V tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng: đã nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị cáo Cẩm T tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng: đã nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quá trình điều tra, các bị cáo V và Cẩm T khai nhận: các bị cáo cùng bàn bạc, thống nhất cùng nhau dùng tiền để cho vay với lãi suất dao động từ 240%/năm đến 547,5%/năm để lấy tiền lãi tiêu xài, từ ngày 20/7/2022 (nhằm ngày 22/6/2022 âm lịch) đến ngày 09/11/2023, các bị cáo đã cho tổng cộng năm người vay tiền, cụ thể:

Một: bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978, nơi cư trú: khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 20/7/2022 (nhằm ngày 22/6/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà T2 vay số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 100.000 (một trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95%/năm. Bà T2 góp được 20 ngày với tổng số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự với lãi suất 20%/năm là

21.918 (hai mươi một nghìn chín trăm mười tám) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 310.082 (ba trăm mười nghìn không trăm tám mươi hai) đồng.

Ngày 19/9/2022 (nhằm ngày 24/8/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà T2 vay số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 100.000 (một trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà T2 góp được 24 ngày với tổng số tiền là 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 26.301 (hai mươi sáu nghìn ba trăm lẻ một) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 373.699 (ba trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi chín) đồng.

Ngày 14/5/2023 (nhằm ngày 25/3/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà T2 vay số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 100.000 (một trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà T2 góp được 10 ngày với tổng số tiền là 1.000.000 (một triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 10.959 (mười nghìn chín trăm năm mươi chín) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 155.041 (một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi một) đồng.

Tổng số tiền các bị cáo V và Cẩm T đã thu lợi bất chính từ việc cho bà T2 vay tiền là 838.822 (tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai) đồng.

Tại Kết luận giám định số 17/2024/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận như sau: chữ viết tại trang 1 (gồm 17 dòng); tại trang 2 (gồm 3 dòng) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) liên quan đến việc các bị cáo V và Cẩm T cho bà T2 vay tiền so với chữ viết mang tên Võ Thị Cẩm T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

Hai: bà Nguyễn Thị Bé N2, sinh năm 1972, nơi cư trú: ấp L, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 04/9/2022 (nhằm ngày 09/8/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà N2 vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà N2 góp được 24 ngày với tổng số tiền là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 131.507 (một trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bảy) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.868.493 (một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba) đồng.

Ngày 26/4/2023 (nhằm ngày 07/3/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà N2 vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà N2 đã góp được 04 ngày với tổng số tiền là 1.000.000 (một triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 10.959 (mười nghìn chín trăm năm mươi chín) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 155.041 (một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi một) đồng.

Ngày 17/5/2023 (nhằm ngày 28/3/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà N2 vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, mỗi tháng bà N2 đóng 1.000.000 (một triệu)

đồng tiền lãi, lãi suất 20%/tháng tương đương 240%/năm. Bà N2 đóng được 04 tháng với tổng số tiền là 4.000.000 (bốn triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 333.333 (ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.666.667 (ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Tổng số tiền các bị cáo V và Cẩm T thu lợi bất chính từ việc cho bà N2 vay tiền là 5.690.201 (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm lẻ một) đồng.

Tại Kết luận giám định số 17/2024/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận như sau: chữ viết tại trang 1 (gồm 11 dòng); tại trang 40 (gồm 3 dòng); tại trang 62 (gồm 9 dòng) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A9) liên quan đến việc các bị cáo V và Cẩm T cho bà N2 vay tiền so với chữ viết mang tên Võ Thị Cẩm T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

Ba: bà Phạm Nguyệt A, sinh năm 1988, nơi cư trú: ấp N1, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19/10/2022 (nhằm ngày 24/9/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 17 ngày với tổng số tiền là 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 46.575 (bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 658.925 (sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng.

Ngày 22/10/2022 (nhằm ngày 27/9/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 17 ngày với tổng số tiền là 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 46.575 (bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 658.925 (sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng.

Ngày 23/10/2022 (nhằm ngày 28/9/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 19 ngày với tổng số tiền là 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 104.110 (một trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.472.890 (một triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm chín mươi) đồng.

Ngày 27/10/2022 (nhằm ngày 03/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 15 ngày với tổng số tiền là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 82.192 (tám

mười hai nghìn một trăm chín mươi hai) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.162.808 (một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm lẻ tám) đồng.

Ngày 05/11/2022 (nhằm ngày 12/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 13 ngày với tổng số tiền là 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 35.616 (ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 503.884 (năm trăm lẻ ba nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng.

Ngày 08/11/2022 (nhằm ngày 15/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 14 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 38.356 (ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 542.644 (năm trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi bốn) đồng.

Ngày 11/11/2022 (nhằm ngày 18/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay 02 lần:

- Lần 01: cho vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 12 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 (sáu triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 65.753 (sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 930.247 (chín trăm ba mươi nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng.

- Lần 02: cho vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 13 ngày với tổng số tiền là 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 71.233 (bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.007.767 (một triệu không trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng.

Ngày 18/11/2022 (nhằm ngày 25/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 13 ngày với tổng số tiền là 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 35.616 (ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 503.884 (năm trăm lẻ ba nghìn tám trăm tám mươi bốn) đồng.

Ngày 22/11/2022 (nhằm ngày 29/10/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 09 ngày với tổng số tiền là 2.250.000 (hai triệu hai

trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 24.658 (hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 348.842 (ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi hai) đồng.

Ngày 24/11/2022 (nhằm ngày 01/11/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà A góp được 07 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 38.356 (ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 542.644 (năm trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi bốn) đồng.

Ngày 14/10/2022 (nhằm ngày 19/9/2022 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, mỗi ngày đóng tiền lãi 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng, lãi suất 1,5%/ngày tương đương 547,5 %/năm. Bà A đóng được 09 ngày với tổng số tiền là 4.050.000 (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 147.945 (một trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.902.055 (ba triệu chín trăm lẻ hai nghìn không trăm năm mươi lăm) đồng.

Tổng số tiền các bị cáo V và Cẩm T thu lợi bất chính từ việc cho bà A vay tiền là 12.235.515 (mười hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm mười lăm) đồng.

Tại Kết luận giám định số 17/2024/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận như sau: chữ viết tại trang 42 (dòng 1); tại trang 43 (gồm 16 dòng); tại trang 44 (gồm 13 dòng); tại trang 45 (gồm 15 dòng); tại trang 46 (gồm 13 dòng) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) liên quan đến việc các bị cáo V và Cẩm T cho bà A vay tiền so với chữ viết mang tên Võ Thị Cẩm T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

Bốn: ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp N, xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 02/8/2023 (nhằm ngày 16/6/2023), các bị cáo V và Cẩm T cho ông H vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), với lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Ông H góp được 24 ngày với tổng số tiền là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 131.507 (một trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bảy) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.868.493 (một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba) đồng.

Ngày 02/11/2023 (nhằm ngày 19/9/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho ông H vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Ông H góp được 08 ngày với tổng số tiền là 4.000.000 (bốn triệu) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 43.836 (bốn mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 620.164 (sáu trăm hai mươi nghìn một trăm sáu mươi bốn) đồng.

Tổng số tiền các bị cáo V và Cẩm T đã thu lợi bất chính từ việc cho ông H vay tiền là 2.488.657 (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng.

Tại Kết luận giám định số 17/2024/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận như sau: chữ viết tại trang 3 (gồm 10 dòng); tại trang 5 (gồm 5 dòng) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) liên quan đến việc các bị cáo V và Cẩm T cho ông H vay tiền so với chữ viết mang tên Võ Thị Cẩm T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

Năm: bà Thái Thanh P, sinh năm 1981, nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03/3/2023 (nhằm ngày 12/02/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà P vay 02 lần:

- Lần 01: cho vay số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, mỗi ngày đóng tiền lãi 20.000 (hai mươi nghìn) đồng, lãi suất 01%/ngày tương đương 365%/năm. Bà P đóng được 69 ngày với tổng số tiền là 1.380.000 (một triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 75.616 (bảy mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.304.384 (một triệu ba trăm lẻ bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn) đồng.

- Lần 02: cho vay số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, cho vay góp 24 ngày, mỗi ngày góp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng (gồm tiền lãi và tiền gốc), lãi suất 0,83%/ngày tương đương 302,95 %/năm. Bà P góp được 24 ngày với tổng số tiền là 3.600.000 (ba triệu sáu trăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 39.452 (ba mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 560.548 (năm trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

Ngày 07/3/2023 (nhằm ngày 16/02/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà P vay số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng, mỗi ngày đóng tiền lãi 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng, lãi suất 01%/ngày tương đương 365%/năm. Bà P đóng được 249 ngày với tổng số tiền là 17.430.000 (mười bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 955.068 (chín trăm năm mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 16.474.932 (mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai) đồng.

Ngày 25/5/2023 (nhằm ngày 07/4/2023 âm lịch), các bị cáo V và Cẩm T cho bà P vay số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng, mỗi ngày đóng tiền lãi 30.000 (ba mươi nghìn) đồng, lãi suất 01%/ngày tương đương 365%/năm. Bà P đóng được 168 ngày với tổng số tiền là 5.040.000 (năm triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 276.164 (hai trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn) đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.763.836 (bốn triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu) đồng.

Tổng số tiền các bị cáo V và Cẩm T thu lợi bất chính từ việc cho bà P vay là 23.103.700 (hai mươi ba triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm) đồng.

Tại Kết luận giám định số 17/2024/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận như sau: chữ viết tại trang 29 (gồm 11 dòng); tại trang 30 (gồm 8 dòng); tại trang 31 (gồm 10 dòng); tại trang 32 (gồm 9 dòng); tại trang 33 (gồm 11 dòng); tại trang 34 (gồm 11 dòng) trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) liên quan đến việc các bị cáo V và Cẩm T cho bà P vay tiền so với chữ viết mang tên Võ Thị Cẩm T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

Tổng cộng số tiền các bị cáo V và Cẩm T đã thu lợi bất chính từ việc cho bà T2, bà Bé N2, bà A, ông H và bà P vay là 44.356.895 (bốn mươi bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo V và Cẩm T khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra thu thập.

Tại Bản cáo trạng số 41/CT-VKSGT ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã truy tố các bị cáo V và Cẩm T về "Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo V và Cẩm T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 201; các điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo V số tiền từ 100.000.000 (một trăm triệu) đồng đến 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 201; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Cẩm T số tiền từ 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng đến 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

- Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác: áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Đề nghị trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 01 (một) xe mô tô biển số 71B3-084.25, nhãn hiệu Honda Winer, màu xanh trắng, do thuộc sở hữu của ông H1, ông H1 không biết bị cáo V mượn xe để đi thu tiền cho vay.

Đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án 14 (mười bốn) quyển tập bị cáo Cẩm T dùng để ghi chép quản lý việc cho vay, gồm: 05 (năm) quyển tập học sinh "Làng Hương", 04 (bốn) quyển tập học sinh "Đồng xanh", 03 (ba) quyển tập học sinh "Quê Thương", 01 (một) quyển tập học sinh "Đồng Quê" và 01 (một) quyển tập học sinh "Dâu Tây".

Đề nghị tịch thu, sung quỹ nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OP-PO, màu đen, loại cảm ứng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, do bị cáo V sử dụng vào việc cho vay lãi nặng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh, loại cảm ứng và 01 (một) điện thoại di động nhãn

hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, do bị cáo Cẩm T sử dụng vào việc cho vay lãi nặng.

Đề nghị tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) sim số 0339.644.773, 01 (một) sim số 0379.662.454 và 01 (một) sim số 0356.365.075, do các bị cáo V và Cẩm T sử dụng vào việc cho vay lãi nặng; 01 (một) sim số 0386.920.249 và 01 (một) sim số 0394.857.436, do bị cáo Cẩm T không có yêu cầu nhận lại.

Đề nghị truy thu của các bị cáo V và Cẩm T số tiền các bị cáo dùng để cho vay mà những người vay đã trả cho các bị cáo và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà các bị cáo đã thu của những người vay tổng cộng là 78.893.105 (bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi ba nghìn một trăm lẻ năm) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Đề nghị tiếp tục tạm giữ số tiền 37.500.000 (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo V và Cẩm T.

Đề nghị truy thu số tiền các bị cáo V và Cẩm T dùng để cho vay mà những người vay chưa trả cho các bị cáo, gồm: truy thu của bà T2 số tiền 1.898.000 (một triệu tám trăm chín mươi tám nghìn) đồng, truy thu của bà Bé N2 số tiền 9.166.000 (chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, truy thu của bà A số tiền 65.172.500 (sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng, truy thu của ông H số tiền 6.664.000 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng, truy thu của bà P số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Đề nghị buộc các bị cáo V và Cẩm T liên đới trả lại cho những người vay số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo thực tế đã thu, gồm: trả lại cho bà T2 số tiền 838.822 (tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai) đồng, trả lại cho bà Bé N2 số tiền 5.690.201 (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn) đồng, trả lại cho bà A số tiền 12.235.515 (mười hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm mười lăm) đồng, trả lại cho ông H số tiền 2.488.657 (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, trả lại cho bà P số tiền 23.103.700 (hai mươi ba triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm) đồng.

Các bị cáo V và Cẩm T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Các bị cáo thống nhất cách tính các số tiền tại phiên tòa. Trong quá trình điều tra, truy tố, các bị cáo không bị ép cung, nhục hình; các bị cáo tự nguyện khai, không ai ép buộc, hướng dẫn các bị cáo khai. Các bị cáo không khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và xin giảm nhẹ hình phạt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà T2 và bà A trình bày sự việc như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Các bà thống nhất cách tính các số tiền tại phiên tòa. Trong quá trình điều tra, truy tố, các bà tự nguyện khai, không ai ép buộc, hướng dẫn các bà khai. Các bà không khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các bà đồng ý nộp lại số tiền các bị cáo V và Cẩm T dùng để cho vay mà các bà chưa trả cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 trình bày: Nguồn gốc xe mô tô biển số 71B3-084.25, nhãn hiệu Honda Winer, màu xanh trắng là của ông cho bị cáo V mượn sử dụng làm phương tiện đi lại. Việc bị cáo V sử dụng xe để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng, ông không biết. Ông yêu cầu được nhận lại xe trên. Ông không khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên sơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T cùng những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Bé N2 và ông Huỳnh Văn H, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Thanh P là bà Trần Thị P1 vắng mặt tại phiên tòa, các bị cáo V và Cẩm T cùng những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến gì, Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt những người này. Xét thấy, trong quá trình điều tra, bà P từ chối không đại diện cho bà P; bà P, bà Bé N2 và ông H đều đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng; việc vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh: Các bị cáo V và Cẩm T có lời khai tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Từ đó, có đủ cơ sở xác định: Với động cơ vụ lợi, mục đích thu lợi bất chính để có tiền tiêu xài, từ ngày 20/7/2022 (nhằm ngày 22/6/2022 âm lịch) đến ngày 09/11/2023 trên địa bàn huyện G, tỉnh Bến Tre, các bị cáo V và Cẩm T đã thống nhất cùng nhau cho bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bé N2, bà Phạm Nguyệt A, ông Huỳnh Văn H và bà Thái Thanh P vay tiền với mức lãi suất dao động từ 240%/năm đến 547,5%/năm, cao hơn gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự là 20%/năm, thu lợi bất chính với tổng số tiền là 44.356.895 (bốn mươi bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó: thu lợi bất chính từ bà T2 là 838.822 (tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm tám mươi hai) đồng, từ bà Bé N2 là 5.690.201 (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm lẻ một) đồng, từ bà A là 12.235.515 (mười hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm mười lăm) đồng, từ ông H là 2.488.657 (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm

mười bảy) đồng và từ bà P là 23.103.700 (hai mươi ba triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm) đồng. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo V và Cẩm T đều là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận biết được hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do đó, hành vi của các bị cáo V và Cẩm T đã đủ yếu tố cấu thành “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và lời buộc tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo V và Cẩm T là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội:

Hành vi của các bị cáo V và Cẩm T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý nhà nước về tài chính, ngân hàng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Hành vi của các bị cáo V và Cẩm T còn có nguy cơ làm phát sinh các hành vi vi phạm pháp luật khác, làm ảnh hưởng đến nếp sống văn minh, trật tự công cộng, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo V và Cẩm T đã gây ra.

[5] Xét về vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về vai trò: xét đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo V và Cẩm T đều thống nhất bàn bạc thực hiện hành vi phạm tội, trong đó bị cáo V là người trực tiếp thỏa thuận số tiền vay, lãi suất vay với những người vay, đi thu tiền của những người vay, còn bị cáo Cẩm T là người giữ tiền, ghi chép sổ sách theo dõi.

Về nhân thân: bị cáo V đã bị xử phạt vi phạm hành chính và bị kết án về hành vi trộm cắp tài sản nên xác định có nhân thân xấu; bị cáo Cẩm T chưa có tiền án, tiền sự nên xác định có nhân thân tốt.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đối với bị cáo V: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tự nguyện giao nộp số tiền khắc phục hậu quả, tự thú về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có cha ruột tên Nguyễn Văn K được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến Hạng nhất và có ông ngoại tên Dương Văn X là Liệt Sĩ nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Đối với bị cáo Cẩm T: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tự nguyện giao nộp số tiền khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có bà cô tên Trần Thị S được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo V và Cẩm T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Như vậy, căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo V và Cẩm T gây ra, xét thấy áp dụng hình phạt chính là phạt tiền theo quy định tại Điều 35 Bộ luật hình sự cũng đủ điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật tố tụng Hình sự, hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 21/2024/LCĐKNCT-TA ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo V và hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 22/2024/LCĐKNCT-TA ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo Cẩm T.

[6] Hình phạt bổ sung: không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Vũ và Cẩm T.

[7] Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác:

Đối với 01 (một) xe mô tô biển số 71B3-084.25, nhãn hiệu Honda Winer, màu xanh trắng: thuộc sở hữu của ông H1, ông H1 không biết bị cáo V mượn xe để đi thu tiền cho vay nên trả lại xe trên cho ông H1.

Đối với 14 (mười bốn) quyển tập bị cáo Cẩm T dùng để ghi chép quản lý việc cho vay, gồm: 05 (năm) quyển tập học sinh “Làng Hương”, 04 (bốn) quyển tập học sinh “Đồng xanh”, 03 (ba) quyển tập học sinh “Quê Thương”, 01 (một) quyển tập học sinh “Đồng Quê” và 01 (một) quyển tập học sinh “Dâu Tây”: lưu theo hồ sơ vụ án.

Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen, loại cảm ứng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, bị cáo V sử dụng vào việc cho vay lãi nặng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh, loại cảm ứng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, bị cáo Cẩm T sử dụng vào việc cho vay lãi nặng nên tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

Đối với 01 (một) sim số 0339.644.773, 01 (một) sim số 0379.662.454 và 01 (một) sim số 0356.365.075: các bị cáo V và Cẩm T sử dụng vào việc cho vay lãi nặng; 01 (một) sim số 0386.920.249 và 01 (một) sim số 0394.857.436: bị cáo Cẩm T không yêu cầu nhận lại nên tịch thu, tiêu hủy.

Số tiền các bị cáo V và Cẩm T dùng để cho vay mà những người vay đã trả cho các bị cáo và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà các bị cáo đã thu của những người vay tổng cộng là 78.893.105 (bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi ba nghìn một trăm lẻ năm) đồng: truy thu của các bị cáo để sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền là 37.500.000 (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng: tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo V và Cẩm T.

Số tiền các bị cáo V và Cẩm T dùng để cho vay mà những người vay chưa trả cho các bị cáo, gồm: của bà T2 là 1.898.000 (một triệu tám trăm chín mươi tám nghìn) đồng, của bà Bé N2 là 9.166.000 (chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, của bà

A là 65.172.500 (sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng, của ông H là 6.664.000 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng, của bà P là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng: truy thu của bà T2, bà Bé N2, bà A, ông H và bà P để sung quỹ Nhà nước.

Số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo V và Cẩm T thực tế đã thu của những người vay, gồm: của bà T2 số tiền 838.822 (tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai) đồng, của bà Bé N2 số tiền 5.690.201 (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm lẻ một) đồng, của bà A số tiền 12.235.515 (mười hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm mười lăm) đồng, của ông H số tiền 2.488.657 (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, của bà P số tiền 23.103.700 (hai mươi ba triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm) đồng: trong quá trình điều tra, bà T2, bà Bé N2, bà A, ông H và bà P không có yêu cầu nhận lại; tại phiên tòa, bà T2 và bà A không có yêu cầu nhận lại, bà Bé N2, ông H và người thừa kế của bà P vắng mặt. Tuy nhiên, xét thấy đây là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà T2, bà Bé N2, bà A, ông H và bà P nên cần buộc các bị cáo liên đới trả lại cho những người này là phù hợp theo quy định tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự về việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

[8] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo V và Cẩm T về tội danh; điều luật áp dụng; nhân thân; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo và xử lý vật chứng là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Các bị cáo V và Cẩm T mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; các điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V hình phạt chính là phạt tiền với số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Võ Thị Cẩm T hình phạt chính là phạt tiền với số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

2. Về biện pháp ngăn chặn: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 21/2024/LCĐKNCT-TA ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo Nguyễn Văn V.

Hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 22/2024/LCĐKNCT-TA ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo Võ Thị Cẩm T.

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác: Căn cứ vào các Điều 46, 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự về việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 01 (một) xe mô tô biển số 71B3-084.25, nhãn hiệu Honda Winer, màu xanh trắng.

Lưu theo hồ sơ vụ án 05 (năm) quyền tập học sinh “Làng Hương”, 04 (bốn) quyền tập học sinh “Đồng xanh”, 03 (ba) quyền tập học sinh “Quê Thương”, 01 (một) quyền tập học sinh “Đồng Quê” và 01 (một) quyền tập học sinh “Dâu Tây”.

Tịch thu, sung quỹ nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen, loại cảm ứng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím; 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu OPPO, màu xanh, loại cảm ứng và 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím.

Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) sim số 0339.644.773, 01 (một) sim số 0379.662.454, 01 (một) sim số 0386.920.249, 01 (một) sim số 0394.857.436 và 01 (một) sim số 0356.365.075.

(Theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 29/8/2024, hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre quản lý).

Truy thu của các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T số tiền là 78.893.105 (bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi ba nghìn một trăm lẻ năm) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 37.500.000 (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T (hiện Kho bạc Nhà nước huyện G, tỉnh Bến Tre đang tạm giữ).

Truy thu của bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.898.000 (một triệu tám trăm chín mươi tám nghìn) đồng, truy thu của bà Nguyễn Thị Bé N2 số tiền 9.166.000 (chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, truy thu của bà Phạm Nguyệt A số tiền 65.172.500 (sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng, truy thu của ông Huỳnh Văn H số tiền 6.664.000 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng, truy thu của bà Thái Thanh P số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng (trong trường hợp bà Thái Thanh P chết có để lại di sản và trong phạm vi di sản do bà Thái Thanh P để lại) để sung quỹ Nhà nước.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T liên đới trả lại cho: bà Nguyễn Thị T2 số tiền 838.822 (tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai) đồng, bà Nguyễn Thị Bé N2 số tiền 5.690.201 (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm lẻ một) đồng, bà Phạm Nguyệt A số tiền 12.235.515 (mười hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm mười lăm) đồng, ông Huỳnh Văn H số tiền 2.488.657 (hai triệu bốn

trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy) đồng, bà Thái Thanh P số tiền 23.103.700 (hai mươi ba triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm) đồng (bà Thái Thanh P đã chết nên do người thừa kế của bà Thái Thanh P là bà Trần Thị P1 đại diện nhận).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn V và Võ Thị Cẩm T mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Giồng Trôm;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre
- Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Bộ phận thi hành án hình sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến